

1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến tháng 01 năm 2017

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo/ cùng kỳ năm trước (%)
I. Thu hoạch vụ đông				
1. Ngô	Ha	8.050,9	7.251,0	90,1
2. Khoai lang	Ha	916,2	791,6	86,4
3. Rau xanh các loại	Ha	4.153,5	4.618,5	111,2
4. Đỗ đậu các loại	Ha	28,8	36,8	127,6
5. Đậu tương	Ha	91,6	84,9	92,6
6. Lạc	Ha	64,3	38,0	59,1
II. Gieo trồng vụ Xuân 2017				
1. Ruộng đã cày	Ha	30.387,0	31.348,4	103,2
2. Ruộng đã bừa	Ha	24.493,1	28.258,9	115,4
3. Thóc giống đã gieo	Tấn	899,8	944,5	105,0
4. Lúa đã cấy	Ha	6.224,5	8.337,8	134,0
5. Rau xanh các loại	Ha	821,4	915,5	111,5

2- Sản xuất nông nghiệp đến tháng 01 năm 2017 phân theo huyện

Huyện, Thành, Thị	Thu hoạch ngô vụ Đông 2016-2017		
	Thực hiện đến cuối tháng 01/2015 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 01/2016 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)
Tổng cộng	8.050,9	7.251,0	90,1
1. Thành phố Việt Trì	194,0	147,5	76,0
2. Thị xã Phú Thọ	352,0	323,0	91,8
3. Huyện Đoan Hùng	701,3	611,8	87,2
4. Huyện Hạ Hoà	601,0	502,7	83,6
5. Huyện Thanh Ba	998,8	969,7	97,1
6. Huyện Phù Ninh	844,7	798,1	94,5
7. Huyện Yên Lập	482,2	391,0	81,1
8. Huyện Cẩm Khê	936,8	833,7	89,0
9. Huyện Tam Nông	887,4	849,1	95,7
10. Huyện Lâm Thao	327,4	204,1	62,3
11. Huyện Thanh Sơn	536,0	418,9	78,2
12. Huyện Thanh Thủy	904,2	870,4	96,3
13. Huyện Tân Sơn	285,1	331,0	116,1

3- Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2017 toàn tỉnh

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 12/2016 so với tháng 12/2015	Tháng 01/2017	
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước
Toàn ngành	119,50	76,38	109,51
B. Khai khoáng	134,89	56,12	86,33
07. Khai thác quặng kim loại	30,12	118,18	83,33
08. Khai khoáng khác	142,05	55,22	86,42
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,37	76,59	110,82
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	75,61	68,38	66,23
11. Sản xuất đồ uống	109,89	83,11	108,66
13. Dệt	86,58	95,03	88,65
14. Sản xuất trang phục	108,97	85,94	110,88
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,37	58,67	101,55
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,89	87,08	130,53
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,35	96,50	88,63
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,91	99,11	111,31
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,60	90,76	119,27
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	196,48	35,09	188,47
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	118,48	98,73	104,18
27. Sản xuất thiết bị điện	116,28	105,00	105,00
29. Sản xuất xe có động cơ	133,98	55,69	88,32
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	49,95	100,03	200,60
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	125,34	98,60	113,30
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	125,34	98,60	113,30
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,69	106,06	119,93
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,69	106,06	119,93

4- Sản phẩm sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2017 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2016	Ước thực hiện tháng 01 năm 2017	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Tháng 01/2017 (%)	
					So với tháng trước	So với cùng kỳ
1. Giấy và bìa các loại	Tấn	17.909	15.605	13.152	87,1	118,7
2. Bìa các loại	1000 Lít	10.124	8.054	7.417	79,6	108,6
3. Chè	Tấn	2.863	1.090	1.126	38,1	96,8
4. Phân bón hóa học các loại	Tấn	122.493	121.000	140.745	98,8	86,0
<i>Trong đó: NPK</i>	<i>Tấn</i>	<i>61.655</i>	<i>60.000</i>	<i>65.450</i>	<i>97,3</i>	<i>91,7</i>
5. Cao lanh	Tấn	46.201	24.360	45.215	52,7	53,9
6. Xi măng	Tấn	138.802	109.500	105.905	78,9	103,4
7. Gạch xây dựng	1000 Viên	40.141	33.333	35.017	83,0	95,2
8. Gạch lát	1000 M2	3.340	3.200	2.512	95,8	127,4
9. Mỳ chính	Tấn	1.675	1.600	2.688	95,5	59,5
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	2,18	2,29	2,18	105,0	105,0
11. Vải thành phẩm	1000 M2	7.495	6.924	6.317	92,4	109,6
12. Sợi toàn bộ	Tấn	1.021	995	1.408	97,4	70,6
13. Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.910	6.668	5.963	84,3	111,8
14. Giày thể thao	1000 Đôi	784	460	453	58,7	101,5
15. Nước máy	1000 M3	2.034	2.158	1.799	106,1	119,9
16. Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.767	11.628	10.352	98,8	112,3
17. Sản phẩm linh kiện điện tử	000 Chiếc	6.832	6.800	6.495	99,5	104,7
18. Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	13.000	10.000	11.255	76,9	88,8
19. Nhôm thanh định hình	Tấn	1.248	1.203	1.304	96,4	92,3

5- Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 12/2016	Ước thực hiện tháng 01 năm 2017	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Tháng 01/2017 (%)	
				So với tháng trước	So với cùng kỳ
I. Tổng số	311.486	219.493	187.419	70,5	117,1
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	258.636	177.343	142.319	68,6	124,6
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45.800	13.200	13.000	28,8	101,5
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	190.886	147.393	112.269	77,2	131,3
- Vốn nước ngoài (ODA)	16.000	12.300	12.500	76,9	98,4
- Vốn khác	5.950	4.450	4.550	74,8	97,8
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	33.900	28.000	31.000	82,6	90,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	10.000	9.500	12.500	95,0	76,0
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.000	18.000	18.000	78,3	100,0
- Vốn khác	900	500	500	55,6	100,0
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	18.950	14.150	14.100	74,7	100,4
- Vốn cân đối ngân sách xã	5.500	4.500	4.500	81,8	100,0
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.500	9.000	9.000	72,0	100,0
- Vốn khác	950	650	600	68,4	108,3
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị					
1. Thành phố Việt Trì	100.884	68.388	17.300	67,8	395,3
2. Thị xã Phú Thọ	41.620	35.500	42.400	85,3	83,7
3. Huyện Đoan Hùng	20.154	12.114	26.312	60,1	46,0
4. Huyện Hạ Hoà	11.511	6.110	5.895	53,1	103,6
5. Huyện Thanh Ba	16.193	4.946	9.650	30,5	51,3
6. Huyện Phù Ninh	10.900	8.200	3.000	75,2	273,3
7. Huyện Yên Lập	17.105	13.734	5.184	80,3	264,9
8. Huyện Cẩm Khê	11.792	8.827	10.138	74,9	87,1
9. Huyện Tam Nông	6.089	9.673	10.720	158,9	90,2
10. Huyện Lâm Thao	4.300	5.280	9.098	122,8	58,0
11. Huyện Thanh Sơn	14.948	7.870	8.901	52,6	88,4
12. Huyện Thanh Thủy	35.673	25.651	24.000	71,9	106,9
13. Huyện Tân Sơn	20.317	13.200	14.821	65,0	89,1

6- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 01 năm 2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 12/2016	Ước thực hiện tháng 01 năm 2017	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Tháng 01/2017 (%)	
				So với tháng trước	So với cùng kỳ
Tổng số	2.020,2	2.040,0	1.779,6	101,0	114,6
<i>I. Phân theo loại hình kinh tế</i>					
1. Kinh tế Nhà nước	185,3	188,5	122,2	101,7	154,2
2. Kinh tế tập thể	2,1	2,1	2,3	99,8	89,4
3. Kinh tế cá thể	954,7	966,3	898,0	101,2	107,6
4. Kinh tế tư nhân	860,8	865,8	724,5	100,6	119,5
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	17,3	17,5	32,6	101,0	53,6
<i>II. Phân theo ngành kinh tế</i>					
1. Thương nghiệp	1.773,1	1.794,2	1.527,2	101,2	117,5
2. Khách sạn, nhà hàng	174,2	172,7	175,9	99,1	98,2
3. Dịch vụ khác	72,8	73,2	76,4	100,5	95,8
<i>III. Phân theo huyện, thành, thị</i>					
1. Thành phố Việt Trì	862,0	870,5	907,6	101,0	95,9
2. Thị xã Phú Thọ	150,1	152,5	104,6	101,6	145,9
3. Huyện Đoan Hùng	114,4	116,2	102,6	101,6	113,3
4. Huyện Hạ Hoà	98,6	100,0	67,0	101,4	149,2
5. Huyện Thanh Ba	127,6	128,9	101,6	101,0	126,9
6. Huyện Phù Ninh	98,7	99,7	66,4	101,0	150,1
7. Huyện Yên Lập	46,6	46,9	36,1	100,6	130,0
8. Huyện Cẩm Khê	91,9	92,9	67,6	101,1	137,5
9. Huyện Tam Nông	74,6	74,8	50,8	100,4	147,3
10. Huyện Lâm Thao	89,3	89,6	89,7	100,3	99,9
11. Huyện Thanh Sơn	93,1	93,4	66,6	100,3	140,1
12. Huyện Thanh Thủy	137,2	138,0	93,1	100,6	148,2
13. Huyện Tân Sơn	36,4	36,7	25,8	100,9	142,0

7- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 01 năm 2017 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2016	Ước thực hiện tháng 01 năm 2017	Thực hiện tháng 01 năm 2016	Tháng 01/2017 (%)	
					So với tháng trước	So với cùng kỳ
I. Doanh thu vận tải	Tr. Đồng	290.063	291.703	289.549	100,6	100,7
<i>* Trong đó:</i>						
- Vận tải hành khách	"	42.188	43.073	42.207	102,1	102,1
- Vận tải hàng hóa	"	231.503	232.251	230.966	100,3	100,6
II. Sản lượng vận tải						
1. Hành khách (ngoài nhà nước)						
- Đường bộ:						
+ Vận chuyển	Ng HK	594,2	605,0	591,7	101,8	102,2
+ Luân chuyển	NgHK.km	59.717,7	60.526,8	59.152,6	101,4	102,3
2. Hàng hoá						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	3.713,4	3.716,8	3.687,6	100,1	100,8
+ Luân chuyển	NgTấn.km	171.688,3	171.605,3	170.045,1	100,0	100,9
Phân theo ngành vận tải						
- Đường bộ:						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.544,2	2.547,1	2.529,0	100,1	100,7
+ Luân chuyển	NgTấn.km	46.485,7	46.496,3	46.235,5	100,0	100,6
- Đường sông						
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.169,2	1.169,7	1.158,6	100,0	101,0
+ Luân chuyển	NgTấn.km	125.202,6	125.109,0	123.809,6	99,9	101,0

8- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 01 năm 2017 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 12 năm 2016		Ước thực hiện tháng 01 năm 2017		Tháng 01/2017 so với tháng 12/2016 (%)	
	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC	Hàng hoá LC
Tổng số	3.713,4	171.688,3	3.716,8	171.605,3	100,1	100,0
I. Phân theo ngành vận tải						
1. Đường bộ	2.544,2	46.485,7	2.547,1	46.496,3	100,1	100,0
2. Đường sông	1.169,2	125.202,6	1.169,7	125.109,0	100,0	99,9
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	2.148,2	99.716,9	2.147,1	99.610,3	99,9	99,9
2. Thị xã Phú Thọ	125,0	7.463,9	125,9	7.474,9	100,7	100,1
3. Huyện Đoan Hùng	153,5	9.210,5	155,7	9.282,5	101,4	100,8
4. Huyện Hạ Hoà	47,3	2.867,5	47,2	2.864,0	99,8	99,9
5. Huyện Thanh Ba	202,3	8.232,3	202,4	8.229,9	100,1	100,0
6. Huyện Phù Ninh	126,8	13.072,9	126,7	13.027,3	100,0	99,7
7. Huyện Yên Lập	104,8	1.630,4	105,4	1.633,9	100,6	100,2
8. Huyện Cẩm Khê	105,4	9.107,5	105,2	9.103,4	99,8	100,0
9. Huyện Tam Nông	42,6	2.095,7	43,3	2.111,9	101,6	100,8
10. Huyện Lâm Thao	309,2	7.143,8	308,8	7.121,2	99,9	99,7
11. Huyện Thanh Sơn	155,5	4.142,9	155,3	4.129,7	99,9	99,7
12. Huyện Thanh Thủy	164,7	5.816,0	165,2	5.823,2	100,3	100,1
13. Huyện Tân Sơn	28,2	1.187,9	28,6	1.193,0	101,4	100,4

9- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2016		Thực hiện tháng 12 năm 2015	Tháng 12/2016 so với cùng kỳ (%)
	Tháng 12	Cộng dồn 12 tháng		
I. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	555.645	4.846.695	629.966	88,2
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	48.465	1.008.711	151.099	32,1
2. Thu từ doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	13.589	185.910	27.254	49,9
3. Thu từ KV công, thương nghiệp ngoài QD	68.461	1.110.116	111.624	61,3
4. Thuế thu nhập cá nhân	12.891	149.739	11.009	117,1
5. Thu lệ phí trước bạ	23.119	265.336	21.614	107,0
6. Thu thuế bảo vệ môi trường	73.836	791.573	55.125	133,9
7. Thu phí, lệ phí	19.212	108.864	22.024	87,2
8. Các khoản thu khác	296.072	1.226.446	230.217	128,6
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	69.005	89.544	14.091	489,7

Nguồn: Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ

10- Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2016		Thực hiện tháng 12 năm 2015	Tháng 12/2016 so với cùng kỳ (%)
	Tháng 12	Cộng dồn 12 tháng		
Chi ngân sách địa phương	1.401.346	10.062.421	1.451.273	96,6
<i>* Trong đó:</i>				
I. Chi đầu tư phát triển	478.041	3.361.227	415.410	115,1
II. Chi thường xuyên	920.778	6.691.170	1.035.863	88,9
1. Chi quốc phòng, an ninh	28.048	207.285	35.934	78,1
2. Chi sự nghiệp văn hóa	22.977	121.483	24.872	92,4
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	317.470	2.853.632	421.879	75,3
4. Chi sự nghiệp y tế	58.713	513.436	91.617	64,1
5. Chi sự nghiệp kinh tế	88.184	359.083	70.404	125,3
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	244.998	1.697.408	226.367	108,2
7. Các khoản chi khác	160.388	938.843	164.790	97,3

Nguồn: Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ

11- Một số chỉ tiêu về xã hội - môi trường

(Tính từ ngày 17/12/2016 đến 16/01/2017)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo/ cùng kỳ năm trước (%)
1. Cháy, nổ				
Số vụ cháy	Vụ	5	11	220,0
Số vụ nổ	Vụ	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	Người	-	2,00	-
Ước giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	258,5	624,5	241,6
2. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	22	30	136,4
Số vụ đã xử lý	Vụ	22	30	136,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	483,2	1.281,5	265,2